

一、听 力

第一部分

第 1-5 题

例如:		✓
		✗
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分

第 6-10 题

例如:			
	A ✓	B	C
6.			
	A	B	C
7.			
	A	B	C
8.			
	A	B	C

9.	 A	 B	 C
10.	 A	 B	 C

第三部分

第 11-15 题

例如:		✓
		✗
11.		
12.		
13.		
14.		
15.		

第四部分

第 16-20 题

例如:	 A	 B	 C ✓
16.	 A	 B	 C
17.	 A	 B	 C
18.	 A	 B	 C

19.	 A	 B	 C
20.	 A	 B	 C

二、阅 读

第一部分

第 21-25 题

例如:		gǒu 狗	×
		mǐfàn 米饭	✓
21.		èr 二	
22.		wǔ 五	
23.		sì 四	
24.		bā 八	
25.		qī 七	

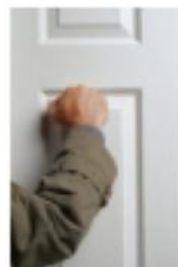
第二部分

第 26-30 题

A



B



C



D



E



F



例如: Wǒ de bízi cháng .
我的鼻子长。



26. Xiǎomāo , nǐ jǐ suì ?
小猫，你几岁？

☐

27. Zhèr yǒu hěn duō niǎo .
这儿有很多鸟。

☐

28. Māma ài nǐ , nǐ ài māma ma ?
妈妈爱你，你爱妈妈吗？

☐

29. Wǒ xǐhuan hē zhège .
我喜欢喝这个。

☐

30. Yǒu rén zài jiā ma ?
有人在家吗？

☐

第三部分

第 31-35 题

A 谢谢 B 面条儿 C 认识 D 三 E 老师 F 星期



例如: A: Zhèr yǒu jǐ ge rén?
这儿有几个人?

B: Zhèr yǒu (D) ge rén.
这儿有 (D) 个人。



31. A: Nǐ hē niú nǎi ma?
你喝牛奶吗?

B: ()!



32. A: Nǐ míngtiān qù xuéxiào
你明天去学校
ma?
吗?

B: Bù , míngtiān liù .



33. A: Nǐ hǎo!
你好!

B: Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng ()
你好! 很高兴 ()
nǐ .



34. A: Tā shì shéi?
她是谁?

B: Tā shì wǒ de ().
她是我的 ()。



35. A: Jīntiān chī shénme?
今天吃什么?

B: Jīntiān wǒmen chī ().
今天 我们 吃 ()。